

Phụ lục

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THÁNG 9 NĂM 2026 CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
THUỘC UBND TỈNH, BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

A. Các sở, ban, ngành

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành (12,00 điểm)		Xây dựng và thực hiện VBQPPL (6,50 điểm)		Cải cách TTHC 17,00 điểm)		Cải cách tổ chức Bộ máy (5,00 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (8,50 điểm)		Cải cách tài chính công (10,00 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (16,00 điểm)		Cộng điểm phần thẩm định, đánh giá qua kết quả thực hiện (75,00 điểm)		Điểm đánh giá Chỉ số SIPAS (10,00 điểm)	Tổng điểm		Chỉ số (%)	Xếp loại	
		Điểm tối đa	Thẩm định	Điểm tối đa	Thẩm định	Điểm tối đa	Thẩm định	Điểm tối đa	Thẩm định	Điểm tối đa	Thẩm định	Điểm tối đa	Thẩm định	Điểm tối đa	Thẩm định	Tối đa	Thẩm định		Tối đa	Kết quả đạt được			
I. Nhóm các cơ quan thực hiện đánh giá, xếp loại và xếp hạng chung (14/15 đơn vị)																							
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9,00	8,00	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	5,00	7,50	6,50	10,00	8,98	16,00	15,50	71,00	67,48	Không đánh giá	71,00	67,48	95,04%	TỐT	
2	Sở Nội vụ	9,00	8,50	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	5,00	7,50	6,50	10,00	8,91	16,00	14,72	71,00	67,13	Không đánh giá	71,00	67,13	94,55%	TỐT	
3	Sở Tư pháp	9,00	6,75	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	4,50	7,50	6,50	8,00	8,00	16,00	15,50	69,00	64,75	Không đánh giá	69,00	64,75	93,84%	TỐT	
4	Ban Quản lý các KCN	9,00	6,25	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	5,00	7,50	6,50	8,00	7,90	16,00	15,50	69,00	64,65	Không đánh giá	69,00	64,65	93,70%	TỐT	
5	Văn phòng UBND tỉnh	9,00	7,75	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	5,00	7,50	6,50	8,00	6,00	16,00	16,00	69,00	64,75	8,74	79,00	73,49	93,02%	TỐT	
6	Sở Công thương	9,00	7,00	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	4,50	7,50	6,50	8,00	7,11	16,00	15,50	69,00	64,11	Không đánh giá	69,00	64,11	92,91%	TỐT	
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9,00	4,75	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	5,00	7,50	6,50	6,00	6,00	16,00	16,00	67,00	61,75	Không đánh giá	67,00	61,75	92,16%	TỐT	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	9,00	6,25	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	5,00	7,50	6,50	10,00	8,00	16,00	16,00	71,00	65,25	Không đánh giá	71,00	65,25	91,90%	TỐT	
9	Sở Xây dựng	9,00	7,00	6,50	6,50	17,00	16,50	5,00	5,00	7,50	6,50	10,00	7,79	16,00	15,49	71,00	64,78	Không đánh giá	71,00	64,78	91,24%	TỐT	
10	Sở Y tế	9,00	6,75	6,50	6,50	17,00	16,50	5,00	5,00	7,50	5,50	10,00	8,24	16,00	15,43	71,00	63,92	Không đánh giá	71,00	63,92	90,03%	TỐT	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	9,00	7,75	6,50	6,50	17,00	17,00	5,00	5,00	7,50	6,50	10,00	5,40	16,00	15,50	71,00	63,65	Không đánh giá	71,00	63,65	89,65%	TỐT	
12	Sở Tài chính	9,00	6,50	6,50	6,50	17,00	16,00	5,00	5,00	7,50	6,50	8,00	5,00	16,00	15,50	69,00	61,00	Không đánh giá	69,00	61,00	88,41%	TỐT	
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	9,00	8,00	6,50	6,25	17,00	15,50	5,00	5,00	7,50	6,50	10,00	7,02	16,00	14,92	71,00	63,19	8,31	81,00	71,50	88,28%	TỐT	
14	Sở Ngoại vụ	9,00	4,00	6,50	6,50	17,00	17,00	3,00	2,50	7,00	5,00	4,00	4,00	16,00	15,50	62,50	54,50	Không đánh giá	62,50	54,50	87,20%	TỐT	
Cộng	Điểm cao nhất		8,50		6,50		17,00		5,00		6,50		8,98		16,00	71,00	67,48	8,74	81,00	73,49	95,04%		
	Điểm trung bình		6,80		6,48		16,75		4,75		6,32		7,03		15,50	69,39	63,64	8,53	70,82	64,85	91,57%		
	Điểm thấp nhất		4,00		6,25		15,50		2,50		5,00		4,00		14,72	62,50	54,50	8,31	62,50	54,50	87,20%		
II. Nhóm các cơ quan thực hiện đánh giá, xếp loại nhưng không xếp hạng (01/15 đơn vị)																							
1	Thanh tra tỉnh	9,00	8,00	6,50	6,50	15,00	15,00	3,00	3,00	7,00	6,00	4,00	4,00	16,00	16,00	60,50	58,50	Không đánh giá	60,50	58,50	96,69%	TỐT	

B. UBND các xã, phường, đặc khu

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành (14,50 điểm)		Xây dựng và thực hiện VBQPPL (6,00 điểm)		Cải cách TTHC (13,00 điểm)		Cải cách tổ chức Bộ máy (5,00 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (9,00 điểm)		Cải cách tài chính công (10,50 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (17,00 điểm)		Cộng điểm phần thẩm định, đánh giá qua kết quả thực hiện (75,00 điểm)		Điểm đánh giá Chỉ số SIPAS (10,00 điểm)	Tổng điểm		Chỉ số (%)	Xếp loại
		Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định		Tối đa	Kết quả đạt được		
1	UBND xã Hàm Thạnh	11,50	10,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	67,25	8,32	81,00	75,57	93,30%	TỐT
2	UBND phường Phú Thủy	11,50	9,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,99	17,00	17,00	71,00	66,74	8,51	81,00	75,25	92,90%	TỐT
3	UBND xã Đức Linh	11,50	9,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,99	71,00	66,74	8,36	81,00	75,1	92,72%	TỐT
4	UBND phường 1 Bảo Lộc	11,50	10,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	66,50	8,55	81,00	75,05	92,66%	TỐT
5	UBND xã Đam Rông 3	11,50	9,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	66,25	8,52	81,00	74,77	92,31%	TỐT
6	UBND xã Thuận An	11,50	9,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	66,00	8,51	81,00	74,51	91,98%	TỐT
7	UBND xã Đức Lập	11,50	9,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	66,00	8,39	81,00	74,39	91,83%	TỐT
8	UBND xã Bắc Ruộng	11,50	9,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,99	71,00	65,74	8,35	81,00	74,09	91,47%	TỐT
9	UBND xã Đam Rông 2	11,50	9,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,45	71,00	65,70	8,38	81,00	74,08	91,45%	TỐT
10	UBND xã Đắc Song	11,50	9,75	6,00	6,00	13,00	12,75	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	65,50	8,45	81,00	73,95	91,30%	TỐT
11	UBND xã Hàm Kiềm	11,50	9,50	6,00	5,75	13,00	11,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	10,50	17,00	16,86	71,00	65,61	8,27	81,00	73,88	91,21%	TỐT
12	UBND phường Xuân Trường - Đà Lạt	11,50	9,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	65,25	8,413	81,00	73,663	90,942%	TỐT
13	UBND xã Cát Tiên	11,50	7,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	10,50	17,00	17,00	71,00	65,25	8,41	81,00	73,66	90,940%	TỐT
14	UBND xã Tân Thành	11,50	8,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,94	71,00	65,19	8,43	81,00	73,62	90,89%	TỐT
15	UBND xã Quảng Trục	11,50	10,00	6,00	5,75	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	65,25	8,32	81,00	73,57	90,83%	TỐT
16	UBND phường Tiến Thành	11,50	8,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	65,00	8,55	81,00	73,55	90,80%	TỐT
17	UBND xã Vĩnh Hào	11,50	8,00	6,00	6,00	13,00	12,75	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	64,75	8,58	81,00	73,33	90,53%	TỐT
18	UBND xã Đức An	11,50	8,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	65,00	8,32	81,00	73,32	90,52%	TỐT
19	UBND xã Sơn Mỹ	11,50	9,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	65,25	8,08	81,00	73,33	90,52%	TỐT
20	UBND đặc khu Phú Quý	11,50	8,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,75	8,56	81,00	73,31	90,51%	TỐT
21	UBND xã Nam Đà	11,50	9,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,25	17,00	16,50	71,00	64,75	8,41	81,00	73,16	90,32%	TỐT
22	UBND phường Xuân Hương - Đà Lạt	11,50	8,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,50	8,58	81,00	73,08	90,23%	TỐT
23	UBND phường Cam Ly - Đà Lạt	11,50	9,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,75	8,31	81,00	73,06	90,20%	TỐT
24	UBND xã Cát Tiên 3	11,50	8,50	6,00	5,50	13,00	12,50	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	64,50	8,53	81,00	73,03	90,16%	TỐT
25	UBND xã Bảo Lâm 1	11,50	9,50	6,00	6,00	13,00	12,25	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,72	17,00	16,50	71,00	64,47	8,53	81,00	73	90,12%	TỐT
26	UBND xã Tân Minh	11,50	8,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	64,25	8,72	81,00	72,97	90,09%	TỐT
27	UBND phường Lang Biang - Đà Lạt	11,50	7,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	64,25	8,64	81,00	72,89	89,99%	TỐT
28	UBND xã Hoài Đức	11,50	9,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	17,00	71,00	64,25	8,64	81,00	72,89	89,99%	TỐT
29	UBND xã Quảng Khê	11,50	8,25	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,50	8,38	81,00	72,88	89,98%	TỐT
30	UBND xã Đinh Văn Lâm Hà	11,50	8,75	6,00	5,75	13,00	12,50	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,50	8,37	81,00	72,87	89,96%	TỐT

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành (14,50 điểm)		Xây dựng và thực hiện VBQPPL (6,00 điểm)		Cải cách TTHC (13,00 điểm)		Cải cách tổ chức Bộ máy (5,00 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (9,00 điểm)		Cải cách tài chính công (10,50 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (17,00 điểm)		Cộng điểm phần thẩm định, đánh giá qua kết quả thực hiện (75,00 điểm)		Điểm đánh giá Chỉ số SIPAS (10,00 điểm)	Tổng điểm		Chỉ số (%)	Xếp loại
		Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định		Tối đa	Kết quả đạt được		
31	UBND xã Liên Hương	11,50	8,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,50	8,35	81,00	72,85	89,93%	TỐT
32	UBND phường Mũi Né	11,50	8,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,25	17,00	17,00	71,00	64,00	8,68	81,00	72,68	89,73%	TỐT
33	UBND xã Tânห์ Linh	11,50	8,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,25	8,37	81,00	72,62	89,65%	TỐT
34	UBND xã Hàm Thuận Nam	11,50	9,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	17,00	71,00	64,00	8,51	81,00	72,51	89,52%	TỐT
35	UBND xã Đạm Rông 4	11,50	8,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	64,00	8,51	81,00	72,51	89,51%	TỐT
36	UBND phường 3 Bảo Lộc	11,50	7,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	64,00	8,50	81,00	72,5	89,50%	TỐT
37	UBND phường Phan Thiết	11,50	7,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	64,00	8,44	81,00	72,44	89,43%	TỐT
38	UBND phường Bình Thuận	11,50	8,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,25	17,00	17,00	71,00	63,75	8,58	81,00	72,33	89,30%	TỐT
39	UBND phường B' Lao	11,50	8,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	63,75	8,49	81,00	72,24	89,19%	TỐT
40	UBND xã Cát Tiên 2	11,50	8,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,00	71,00	63,75	8,47	81,00	72,22	89,15%	TỐT
41	UBND xã Tà Đùng	11,50	8,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,25	17,00	16,50	71,00	63,75	8,35	81,00	72,1	89,01%	TỐT
42	UBND xã Đắc Sắk	11,50	9,00	6,00	6,00	13,00	12,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,25	17,00	16,42	71,00	63,67	8,35	81,00	72,02	88,91%	TỐT
43	UBND xã Bảo Lâm 5	11,50	8,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	15,30	71,00	63,55	8,46	81,00	72,01	88,90%	TỐT
44	UBND xã Tuyên Quang	11,50	8,00	6,00	5,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	63,50	8,37	81,00	71,87	88,73%	TỐT
45	UBND xã Đa Tềh 3	11,50	7,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	63,50	8,30	81,00	71,8	88,64%	TỐT
46	UBND xã Quảng Sơn	11,50	9,75	6,00	6,00	13,00	10,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	63,25	8,49	81,00	71,74	88,57%	TỐT
47	UBND phường Nam Gia Nghĩa	11,50	7,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,00	17,00	17,00	71,00	63,25	8,46	81,00	71,71	88,53%	TỐT
48	UBND xã Đa Tềh	11,50	7,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	63,25	8,44	81,00	71,69	88,51%	TỐT
49	UBND xã Nghị Đức	11,50	7,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	63,25	8,44	81,00	71,69	88,50%	TỐT
50	UBND phường Hàm Thắng	11,50	7,75	6,00	5,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	63,25	8,38	81,00	71,63	88,44%	TỐT
51	UBND xã D' Ran	11,50	8,25	6,00	6,00	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	63,25	8,36	81,00	71,61	88,41%	TỐT
52	UBND xã Đức Trọng	11,50	6,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	63,00	8,58	81,00	71,58	88,37%	TỐT
53	UBND xã Lương Sơn	11,50	7,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,45	71,00	63,20	8,26	81,00	71,46	88,23%	TỐT
54	UBND phường 2 Bảo Lộc	11,50	7,75	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	15,92	71,00	62,92	8,46	81,00	71,38	88,12%	TỐT
55	UBND xã Tân Hà Lâm Hà	11,50	7,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	63,50	7,80	81,00	71,3	88,02%	TỐT
56	UBND xã Đa Tềh 2	11,50	6,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	62,75	8,49	81,00	71,24	87,95%	TỐT
57	UBND xã Phú Sơn Lâm Hà	11,50	7,00	6,00	5,25	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	62,75	8,49	81,00	71,24	87,95%	TỐT
58	UBND phường Lâm Viên - Đà Lạt	11,50	8,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	62,75	8,41	81,00	71,16	87,85%	TỐT
59	UBND xã Nam Thành	11,50	9,00	6,00	4,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	63,00	8,15	81,00	71,15	87,84%	TỐT
60	UBND xã Kiến Đức	11,50	7,75	6,00	4,50	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	62,75	8,36	81,00	71,11	87,79%	TỐT
61	UBND xã Đắc Mĩl	11,50	9,25	6,00	5,75	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,33	71,00	62,83	8,26	81,00	71,09	87,76%	TỐT
62	UBND xã Nhân Cơ	11,50	7,75	6,00	6,00	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	62,75	8,32	81,00	71,07	87,74%	TỐT
63	UBND xã Nam Ban Lâm Hà	11,50	7,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,40	71,00	62,90	8,15	81,00	71,05	87,71%	TỐT
64	UBND xã Đồng Kho	11,50	7,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	17,00	71,00	62,50	8,53	81,00	71,03	87,69%	TỐT

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành (14,50 điểm)		Xây dựng và thực hiện VBQPPL (6,00 điểm)		Cải cách TTHC (13,00 điểm)		Cải cách tổ chức Bộ máy (5,00 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (9,00 điểm)		Cải cách tài chính công (10,50 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (17,00 điểm)		Cộng đồng phản thẩm định, đánh giá qua kết quả thực hiện (75,00 điểm)		Điểm đánh giá Chỉ số SIPAS (10,00 điểm)	Tổng điểm		Chỉ số (%)	Xếp loại
		Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định	Điểm tối đa	Thấm định		Tối đa	Kết quả đạt được		
65	UBND xã Đắk Wil	11,50	7,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	62,50	8,46	81,00	70,96	87,61%	TỐT
66	UBND xã Đam Rông 1	11,50	6,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	62,50	8,46	81,00	70,96	87,60%	TỐT
67	UBND xã Hàm Thuận	11,50	8,50	6,00	6,00	13,00	11,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,00	71,00	62,50	8,40	81,00	70,9	87,53%	TỐT
68	UBND xã Bảo Lâm 4	11,50	8,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	62,75	8,15	81,00	70,9	87,52%	TỐT
69	UBND xã Bảo Lâm 3	11,50	7,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	62,50	8,38	81,00	70,88	87,51%	TỐT
70	UBND xã Krông Nô	11,50	5,75	6,00	6,00	13,00	12,75	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	62,50	8,39	81,00	70,89	87,51%	TỐT
71	UBND xã Quảng Tân	11,50	8,50	6,00	6,00	13,00	12,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,00	17,00	16,07	71,00	62,57	8,31	81,00	70,88	87,51%	TỐT
72	UBND phường La Gi	11,50	7,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,25	17,00	16,50	71,00	62,50	8,34	81,00	70,84	87,45%	TỐT
73	UBND phường Đông Gia Nghĩa	11,50	7,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,25	17,00	15,95	71,00	62,45	8,33	81,00	70,78	87,38%	TỐT
74	UBND xã Đạ Huoai	11,50	6,25	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	62,50	8,27	81,00	70,77	87,37%	TỐT
75	UBND xã Di Linh	11,50	7,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	16,39	71,00	62,14	8,44	81,00	70,58	87,13%	TỐT
76	UBND xã Tà Năng	11,50	6,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,00	71,00	62,25	8,29	81,00	70,54	87,09%	TỐT
77	UBND xã Hồng Thái	11,50	5,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	62,25	8,24	81,00	70,49	87,03%	TỐT
78	UBND xã Quảng Hòa	11,50	9,00	6,00	5,50	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	62,50	7,99	81,00	70,49	87,02%	TỐT
79	UBND xã Hàm Liêm	11,50	9,50	6,00	6,00	13,00	10,25	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,75	17,00	17,00	71,00	62,00	8,37	81,00	70,37	86,88%	TỐT
80	UBND xã Đơn Dương	11,50	7,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,00	71,00	61,75	8,59	81,00	70,34	86,84%	TỐT
81	UBND xã Trường Xuân	11,50	8,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	6,75	17,00	16,50	71,00	61,50	8,58	81,00	70,08	86,52%	TỐT
82	UBND xã Thuận Hạnh	11,50	7,25	6,00	6,00	13,00	11,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,48	71,00	61,73	8,35	81,00	70,08	86,51%	TỐT
83	UBND xã Nam Dong	11,50	7,75	6,00	6,00	13,00	11,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,25	17,00	16,50	71,00	61,50	8,39	81,00	69,89	86,28%	TỐT
84	UBND xã Bắc Bình	11,50	5,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	61,75	8,12	81,00	69,87	86,25%	TỐT
85	UBND xã Phúc Thọ Lâm Hà	11,50	6,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	5,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	61,75	8,05	81,00	69,8	86,17%	TỐT
86	UBND xã Tuy Đức	11,50	7,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	61,25	8,37	81,00	69,62	85,95%	TỐT
87	UBND xã Hòa Thắng	11,50	6,25	6,00	5,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,00	71,00	61,25	8,37	81,00	69,62	85,94%	TỐT
88	UBND phường Phước Hội	11,50	6,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,25	17,00	16,50	71,00	61,00	8,58	81,00	69,58	85,90%	TỐT
89	UBND xã Ka Đô	11,50	6,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	15,95	71,00	61,45	8,12	81,00	69,57	85,88%	TỐT
90	UBND xã Quảng Phú	11,50	5,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,25	17,00	17,00	71,00	61,00	8,42	81,00	69,42	85,70%	TỐT
91	UBND xã Lạc Dương	11,50	6,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	61,00	8,29	81,00	69,29	85,54%	TỐT
92	UBND xã Tân Hội	11,50	5,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	61,00	8,29	81,00	69,29	85,54%	TỐT
93	UBND xã Bảo Lâm 2	11,50	6,25	6,00	5,75	13,00	12,50	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	9,00	17,00	16,30	71,00	60,80	8,45	81,00	69,25	85,50%	TỐT
94	UBND xã La Dạ	11,50	4,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	60,75	8,51	81,00	69,26	85,50%	TỐT
95	UBND xã Suối Kiết	11,50	5,25	6,00	5,50	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,86	71,00	61,11	8,05	81,00	69,16	85,38%	TỐT
96	UBND xã Hồng Sơn	11,50	7,25	6,00	6,00	13,00	11,25	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,49	71,00	60,49	8,51	81,00	69	85,18%	TỐT
97	UBND xã Quảng Lập	11,50	6,00	6,00	5,75	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	60,75	8,22	81,00	68,97	85,14%	TỐT
98	UBND xã Đinh Trang Thượng	11,50	6,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	60,50	8,39	81,00	68,89	85,04%	TỐT

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành (14,50 điểm)		Xây dựng và thực hiện VBQPPL (6,00 điểm)		Cải cách TTHC (13,00 điểm)		Cải cách tổ chức Bộ máy (5,00 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (9,00 điểm)		Cải cách tài chính công (10,50 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (17,00 điểm)		Cộng điểm phản thẩm định, đánh giá qua kết quả thực hiện (75,00 điểm)		Điểm đánh giá Chỉ số SIPAS (10,00 điểm)	Tổng điểm		Chỉ số (%)	Xếp loại
		Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định	Điểm tối đa	Thảm định		Tối đa	Kết quả đạt được		
99	UBND xã Tân Hải	11,50	5,25	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,25	17,00	17,00	71,00	60,75	8,10	81,00	68,85	85,00%	TỐT
100	UBND xã Cư Jút	11,50	5,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,25	17,00	16,50	71,00	60,50	8,34	81,00	68,84	84,99%	TỐT
101	UBND xã Hòa Bắc	11,50	4,25	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	60,25	8,55	81,00	68,8	84,94%	TỐT
102	UBND xã Đông Giang	11,50	5,50	6,00	5,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	61,00	7,76	81,00	68,76	84,89%	TỐT
103	UBND xã Trà Tân	11,50	5,75	6,00	4,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	60,50	8,25	81,00	68,75	84,88%	TỐT
104	UBND xã Năm Nung	11,50	8,75	6,00	4,75	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	8,25	17,00	14,50	71,00	60,25	8,32	81,00	68,57	84,66%	TỐT
105	UBND xã Đa Huoai 2	11,50	5,25	6,00	5,50	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	17,00	71,00	60,25	8,29	81,00	68,54	84,62%	TỐT
106	UBND xã Nam Hà Lâm Hà	11,50	5,00	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,00	71,00	60,25	8,19	81,00	68,44	84,49%	TỐT
107	UBND xã Gia Hiệp	11,50	5,25	6,00	5,75	13,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	60,00	8,38	81,00	68,38	84,42%	TỐT
108	UBND xã Quảng Tín	11,50	8,25	6,00	6,00	13,00	10,50	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	6,75	17,00	16,50	71,00	60,00	8,33	81,00	68,33	84,35%	TỐT
109	UBND xã Bảo Thuận	11,50	4,75	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	60,25	8,02	81,00	68,27	84,28%	TỐT
110	UBND xã Tân Lập	11,50	7,50	6,00	5,75	13,00	10,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	17,00	71,00	59,75	8,50	81,00	68,25	84,26%	TỐT
111	UBND xã Sông Lũy	11,50	5,25	6,00	4,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	17,00	71,00	59,50	8,45	81,00	67,95	83,89%	TỐT
112	UBND xã Đa Huoai 3	11,50	8,25	6,00	5,75	13,00	12,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	14,20	71,00	59,70	8,24	81,00	67,94	83,87%	TỐT
113	UBND xã Hiệp Thạnh	11,50	5,50	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,00	10,50	7,50	17,00	16,50	71,00	59,50	8,39	81,00	67,89	83,81%	TỐT
114	UBND xã Hàm Thuận Bắc	11,50	6,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	6,00	17,00	17,00	71,00	59,50	8,32	81,00	67,82	83,72%	TỐT
115	UBND xã Tuy Phong	11,50	3,50	6,00	5,75	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,50	71,00	59,75	8,06	81,00	67,81	83,71%	TỐT
116	UBND xã Hòa Ninh	11,50	7,75	6,00	6,00	13,00	10,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	16,40	71,00	59,65	7,92	81,00	67,57	83,42%	TỐT
117	UBND phường Bắc Gia Nghĩa	11,50	6,00	6,00	5,50	13,00	11,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	8,00	17,00	16,50	71,00	59,00	8,40	81,00	67,4	83,20%	TỐT
118	UBND xã Sơn Điền	11,50	5,00	6,00	6,00	13,00	13,00	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	16,00	71,00	59,00	8,35	81,00	67,35	83,14%	TỐT
119	UBND xã Tà Hine	11,50	5,25	6,00	5,25	13,00	12,75	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	7,50	17,00	16,44	71,00	59,19	8,00	81,00	67,19	82,95%	TỐT
120	UBND xã Hải Ninh	11,50	4,75	6,00	6,00	13,00	10,50	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	17,00	71,00	58,75	8,21	81,00	66,96	82,66%	TỐT
121	UBND xã Phan Rí Cửa	11,50	6,25	6,00	5,75	13,00	10,25	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	7,50	17,00	16,99	71,00	58,24	8,07	81,00	66,31	81,87%	TỐT
122	UBND xã Ninh Gia	11,50	5,25	6,00	5,75	13,00	8,75	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	9,00	17,00	16,42	71,00	56,67	Không đánh giá	71,00	56,67	79,82%	KHẢ
123	UBND xã Hàm Tân	11,50	6,50	6,00	6,00	13,00	9,25	5,00	5,00	8,00	6,50	10,50	6,75	17,00	16,50	71,00	56,50	8,12	81,00	64,62	79,78%	KHẢ
124	UBND xã Phan Sơn	11,50	2,00	6,00	5,75	13,00	11,00	5,00	5,00	8,00	7,00	10,50	9,00	17,00	16,43	71,00	56,18	8,03	81,00	64,21	79,27%	KHẢ
Cộng	Điểm cao nhất	10,25			6,00		13,00		5,00		7,00		10,50		17,00	71,00	67,25	8,72	81,00	75,57	93,30%	
	Điểm trung bình	7,41			5,81		12,58		5,00		6,66		8,53		16,57	71,00	62,56	8,36	80,92	70,85	87,54%	
	Điểm thấp nhất	2,00			4,00		8,75		5,00		5,50		6,00		14,20	71,00	56,18	7,76	71,00	56,67	79,27%	